

Số: **19795** /VCB-CSTCKT  
V/v: Công bố thông tin BCTC Riêng lẻ  
và Hợp nhất Quý III/2024 và Điều chỉnh  
hội tổ số liệu năm 2023 theo kết quả  
Kiểm toán Nhà nước

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

- Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
  - Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM;
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

### 1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

- Mã chứng khoán: **VCB**
- Địa chỉ trụ sở chính: 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 0243 – 9343137 Fax: 0243 - 8251322
- Email: [cltkhdqt.ho@vietcombank.com.vn](mailto:cltkhdqt.ho@vietcombank.com.vn)

### 2. Nội dung thông tin công bố:

#### a) BCTC Riêng lẻ và Hợp nhất Quý III/2024

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) xin công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất Quý III/2024 và giải trình biến động lợi nhuận (Phụ lục I đính kèm).

#### b) Điều chỉnh hội tổ số liệu năm 2023 theo kết quả Kiểm toán Nhà nước

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) nhận được Công văn số 144/KTNN-TH ngày 26/08/2024 của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) kèm theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2023; kiểm toán chuyên đề chương trình hỗ trợ lãi suất 2% từ nguồn ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 của Chính phủ tại VCB. Theo yêu cầu của KTNN, VCB đã thực hiện điều chỉnh số liệu năm 2023 của BCTC riêng lẻ và hợp nhất đã được kiểm toán độc lập và công bố kết quả điều chỉnh của KTNN như sau:

- KTNN điều chỉnh số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất nên VCB điều chỉnh tương ứng với Báo cáo tình



hình tài chính riêng lẻ và Báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ (Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không bị điều chỉnh) theo Phụ lục II đính kèm;

- VCB chỉ điều chỉnh hồi tố số liệu BCTC năm 2023 theo KTNN bắt đầu từ kỳ BCTC quý III/2024 (điều chỉnh số đầu kỳ). Số liệu các BCTC Quý I, II/2024 được giữ nguyên không thay đổi;

Nguyên nhân chênh lệch số liệu 2023 giữa báo cáo của KTNN và BCTC đã được kiểm toán độc lập của VCB như sau:

- Đối với Báo cáo tình hình tài chính: KTNN đã điều chỉnh một số khoản mục như dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác, dự phòng rủi ro cho vay khách hàng, tài sản cố định, các khoản phải thu, các khoản lãi, phí phải thu, tài sản Có khác, các khoản phải trả và công nợ khác, lợi nhuận chưa phân phối;

- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động: KTNN đã điều chỉnh một số khoản mục như thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự, thu nhập từ hoạt động dịch vụ, chi phí hoạt động dịch vụ, lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, thu nhập từ hoạt động khác, thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần, chi phí hoạt động, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và chi phí thuế TNDN.

BCTC quý III/2024 đã được công bố kèm theo Công văn này (mục 2.a) đã trình bày lại số liệu đầu kỳ theo điều chỉnh KTNN như trình bày nêu trên và Phụ lục II đính kèm.

**3. Thông tin này được đăng tải lên website của Ngân hàng kể từ ngày 30/10/2024 tại đường dẫn:**

<https://vietcombank.com.vn/vi-VN/Nha-dau-tu>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HĐQT**



**Nguyễn Thanh Tùng**

**Nơi nhận:**

- Như đề gửi;
- HĐQT, PTGD PT BĐH (để biết);
- Các PTGD, KTT (để biết);
- Lưu: VP, CSTCKT.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Riêng lẻ Quý III/2024
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III/2024
- Phụ lục I: Giải trình biến động lợi nhuận Quý III/2024
- Phụ lục II: Trình bày lại số liệu năm 2023

## PHỤ LỤC I: GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

### 1. Số liệu Báo cáo tài chính riêng lẻ

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ Quý III năm 2024 so với Quý III năm 2023 tăng 1.314 tỷ đồng (tương đương 18,64%) nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế riêng lẻ tăng so với Quý III năm 2023 khoảng 1.684 tỷ đồng (tương đương 19,22%), chủ yếu do khoản mục chính sau:

<b>Khoản mục có biến động chủ yếu</b>	<b>Ảnh hưởng</b>	
	<b>Tuyệt đối Tỷ VND</b>	<b>Tương đối %</b>
Tăng Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	689	7,87%
Giảm Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.200	13,70%
	<b>1.889</b>	<b>21,57%</b>

Nguyên nhân chi tiết:

- + *Thu nhập từ hoạt động dịch vụ* tăng do Ngân hàng đẩy mạnh triển khai có hiệu quả và đa dạng các sản phẩm ngân hàng điện tử và thanh toán.
- + *Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng* giảm do Ngân hàng đã thực hiện tốt các biện pháp kiểm soát, đảm bảo chất lượng tín dụng.

### 2. Số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý III năm 2024 so với Quý III năm 2023 tăng 1.298 tỷ đồng (tương đương 17,84%) nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế hợp nhất tăng so với Quý III năm 2023 khoảng 1.648 tỷ đồng (tương đương 18,21%), chủ yếu do khoản mục chính sau:

<b>Khoản mục có biến động chủ yếu</b>	<b>Ảnh hưởng</b>	
	<b>Tuyệt đối Tỷ VND</b>	<b>Tương đối %</b>
Tăng Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	650	7,18%
Giảm Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.168	12,90%
	<b>1.818</b>	<b>20,08%</b>

Nguyên nhân chi tiết: Tương tự nguyên nhân tăng lợi nhuận của BCTC Riêng lẻ.

**PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2023**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**Mẫu B02a/TCTD**

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	31/12/2023 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2023 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND
<b>A TÀI SẢN</b>			
<b>I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	14.456.730	14.456.730	-
<b>II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	57.936.910	57.936.910	-
<b>III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	338.437.233	338.404.183	33.050
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	308.584.476	308.584.476	-
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác	35.528.682	35.528.682	-
3 Dự phòng rủi ro	(5.675.925)	(5.708.975)	33.050
<b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>	-	-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	-	-	-
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-	-
<b>V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	-	-	-
<b>VI Cho vay khách hàng</b>	1.229.878.026	1.229.876.148	1.878
1 Cho vay khách hàng	1.258.405.170	1.258.405.170	-
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(28.527.144)	(28.529.022)	1.878
<b>VIII Chứng khoán đầu tư</b>	145.780.067	145.780.067	-
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	67.882.480	67.882.480	-
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	78.009.747	78.009.747	-
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(112.160)	(112.160)	-
<b>IX Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	6.538.765	6.538.765	-
1 Đầu tư vào công ty con	4.595.420	4.595.420	-
2 Vốn góp liên doanh	545.515	545.515	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	11.110	11.110	-
4 Đầu tư dài hạn khác	1.529.145	1.529.145	-
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(142.425)	(142.425)	-
<b>X Tài sản cố định</b>	7.599.847	7.502.948	96.899
1 Tài sản cố định hữu hình	5.046.329	4.949.137	97.192
a Nguyên giá tài sản cố định	13.802.956	13.704.688	98.268
b Hao mòn tài sản cố định	(8.756.627)	(8.755.551)	(1.076)
2 Tài sản cố định vô hình	2.553.518	2.553.811	(293)
a Nguyên giá tài sản cố định	4.811.835	4.811.835	-
b Hao mòn tài sản cố định	(2.258.317)	(2.258.024)	(293)
<b>XII Tài sản Có khác</b>	35.470.094	35.463.741	6.353
1 Các khoản phải thu	16.939.386	16.912.568	26.818
2 Các khoản lãi, phí phải thu	9.032.101	8.966.670	65.431
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	845.881	845.881	-
4 Tài sản Có khác	8.653.135	8.739.031	(85.896)
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có	(409)	(409)	-
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>	<b>1.836.097.672</b>	<b>1.835.959.492</b>	<b>138.180</b>

**PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2023**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**Mẫu B02a/TCTD**

*(Ban hành theo Thông tư số*

*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm*

*2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	31/12/2023 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2023 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>		
	1.670.837	1.670.837	-
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
1	208.810.354	208.810.354	-
1	195.386.877	195.386.877	-
2	13.423.477	13.423.477	-
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>		
	1.401.599.396	1.401.599.396	-
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>		
	117.752	117.752	-
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>		
	365	365	-
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>		
	20.093.780	20.093.780	-
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		
1	41.316.678	41.273.140	43.538
1	19.513.976	19.513.976	-
2	21.802.702	21.759.164	43.538
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1.673.609.162</b>	<b>1.673.565.624</b>
			<b>43.538</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		
1	162.488.510	162.393.868	94.642
1	60.886.714	60.886.714	-
a	55.890.913	55.890.913	-
c	4.995.389	4.995.389	-
g	412	412	-
2	27.082.539	27.082.539	-
5	74.519.257	74.424.615	94.642
a	49.415.389	49.415.389	-
b	25.103.868	25.009.226	94.642
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>162.488.510</b>	<b>162.393.868</b>
			<b>94.642</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1.836.097.672</b>	<b>1.835.959.492</b>
			<b>138.180</b>

## PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	31/12/2023 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2023 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND	
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>				
1	Bảo lãnh vay vốn	306.384	306.384	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	111.435.962	111.435.962	-
a	Cam kết mua ngoại tệ	3.375.603	3.375.603	-
b	Cam kết bán ngoại tệ	3.798.668	3.798.668	-
c	Cam kết giao dịch hối đoái	104.261.691	104.261.691	-
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	76.546.157	76.546.157	-
4	Bảo lãnh khác	53.725.995	53.726.138	(143)
5	Các cam kết khác	40.235.247	41.375.948	(1.140.701)
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.380.033	2.384.701	(4.668)
7	Nợ khó đòi đã xử lý	67.581.815	67.581.815	-
8	Tài sản và chứng từ khác	581.627.007	574.978.552	6.648.455
	<b>933.838.600</b>	<b>928.335.657</b>	<b>5.502.943</b>	

**PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2023**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**Mẫu B03a/TCTD**

*(Ban hành theo Thông tư số*

*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm*

*2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

		<b>Năm 2023</b> <b>Triệu VND</b> <b>(Số Kiểm toán</b> <b>Nhà nước)</b> <b>(Trình bày lại)</b>	<b>Năm 2023</b> <b>Triệu VND</b> <b>(Số kiểm toán</b> <b>độc lập)</b> <b>(Đã công bố)</b>	<b>Chênh lệch</b> <b>Triệu VND</b>
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	106.819.199	106.825.637	(6.438)
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(54.234.717)	(54.234.717)	-
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>52.584.482</b>	<b>52.590.920</b>	<b>(6.438)</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.199.223	12.133.879	65.344
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(6.718.462)	(6.698.805)	(19.657)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>5.480.761</b>	<b>5.435.074</b>	<b>45.687</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>5.632.150</b>	<b>5.632.150</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>52.875</b>	<b>52.553</b>	<b>322</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	4.004.522	4.003.229	1.293
6	Chi phí hoạt động khác	(1.740.929)	(1.740.929)	-
<b>VI</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác</b>	<b>2.263.593</b>	<b>2.262.300</b>	<b>1.293</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>398.594</b>	<b>371.776</b>	<b>26.818</b>
	<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>	<b>66.412.455</b>	<b>66.344.773</b>	<b>67.682</b>
<b>VIII</b>	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(21.403.616)</b>	<b>(21.412.603)</b>	<b>8.987</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>45.008.839</b>	<b>44.932.170</b>	<b>76.669</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(4.441.071)</b>	<b>(4.476.000)</b>	<b>34.929</b>
<b>XI</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>40.567.768</b>	<b>40.456.170</b>	<b>111.598</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(7.931.313)	(7.914.357)	(16.956)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(103.735)	(103.735)	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(8.035.048)</b>	<b>(8.018.092)</b>	<b>(16.956)</b>
<b>XIII</b>	<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>32.532.720</b>	<b>32.438.078</b>	<b>94.642</b>

**PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2023**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**Mẫu B02/TCTD-HN**

*(Ban hành theo Thông tư số*

*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm*

*2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	31/12/2023 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2023 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND
<b>A TÀI SẢN</b>			
<b>I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>14.504.849</b>	<b>14.504.849</b>	-
<b>II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>58.104.503</b>	<b>58.104.503</b>	-
<b>III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>336.501.657</b>	<b>336.468.607</b>	<b>33.050</b>
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	312.001.875	312.001.875	-
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác	30.175.707	30.175.707	-
3 Dự phòng rủi ro	(5.675.925)	(5.708.975)	33.050
<b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>2.495.408</b>	<b>2.495.408</b>	-
1 Chứng khoán kinh doanh	2.511.395	2.511.395	-
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(15.987)	(15.987)	-
<b>V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	-	-	-
<b>VI Cho vay khách hàng</b>	<b>1.241.677.211</b>	<b>1.241.675.333</b>	<b>1.878</b>
1 Cho vay khách hàng	1.270.359.018	1.270.359.018	-
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(28.681.807)	(28.683.685)	1.878
<b>VIII Chứng khoán đầu tư</b>	<b>145.780.067</b>	<b>145.780.067</b>	-
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	67.882.480	67.882.480	-
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	78.009.747	78.009.747	-
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(112.160)	(112.160)	-
<b>IX Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>2.224.945</b>	<b>2.224.945</b>	-
1 Vốn góp liên doanh	826.152	826.152	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết	12.073	12.073	-
3 Đầu tư dài hạn khác	1.529.145	1.529.145	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(142.425)	(142.425)	-
<b>X Tài sản cố định</b>	<b>7.805.080</b>	<b>7.708.181</b>	<b>96.899</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	5.212.804	5.115.612	97.192
<i>a Nguyên giá tài sản cố định</i>	<i>14.812.856</i>	<i>14.714.588</i>	<i>98.268</i>
<i>b Hao mòn tài sản cố định</i>	<i>(9.600.052)</i>	<i>(9.598.976)</i>	<i>(1.076)</i>
2 Tài sản cố định vô hình	2.592.276	2.592.569	(293)
<i>a Nguyên giá tài sản cố định</i>	<i>4.906.881</i>	<i>4.906.881</i>	<i>-</i>
<i>b Hao mòn tài sản cố định</i>	<i>(2.314.605)</i>	<i>(2.314.312)</i>	<i>(293)</i>
<b>XII Tài sản Có khác</b>	<b>30.630.840</b>	<b>30.651.305</b>	<b>(20.465)</b>
1 Các khoản phải thu	11.790.173	11.790.173	-
2 Các khoản lãi, phí phải thu	9.265.453	9.200.022	65.431
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	848.268	848.268	-
4 Tài sản Có khác	8.742.409	8.828.305	(85.896)
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(15.463)	(15.463)	-
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>	<b>1.839.724.560</b>	<b>1.839.613.198</b>	<b>111.362</b>



**PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2023**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**Mẫu B02/TCTD-HN**

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	31/12/2023 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2023 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1.670.837</b>	<b>1.670.837</b>	<b>-</b>
<b>I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>213.838.980</b>	<b>213.838.980</b>	<b>-</b>
<b>II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>19.875.762</b>	<b>19.875.762</b>	<b>-</b>
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
2 Vay các tổ chức tín dụng khác	1.395.697.611	1.395.697.611	-
<b>III Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>117.752</b>	<b>117.752</b>	<b>-</b>
<b>V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>365</b>	<b>365</b>	<b>-</b>
<b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>19.912.623</b>	<b>19.912.623</b>	<b>-</b>
<b>VII Các khoản nợ khác</b>	<b>43.405.902</b>	<b>43.362.364</b>	<b>43.538</b>
1 Các khoản lãi, phí phải trả	19.527.028	19.527.028	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	23.878.874	23.835.336	43.538
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1.674.644.070</b>	<b>1.674.600.532</b>	<b>43.538</b>
<b>VIII Vốn chủ sở hữu</b>	<b>165.080.490</b>	<b>165.012.666</b>	<b>67.824</b>
1 Vốn của tổ chức tín dụng	61.696.139	61.696.139	-
a Vốn điều lệ	55.890.913	55.890.913	-
c Thặng dư vốn cổ phần	4.995.389	4.995.389	-
g Vốn khác	809.837	809.837	-
2 Quỹ của tổ chức tín dụng	27.447.116	27.447.116	-
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(983.237)	(983.237)	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	76.826.482	76.758.658	67.824
a Lợi nhuận để lại năm trước	51.185.561	51.185.561	-
b Lợi nhuận để lại năm nay	25.640.921	25.573.097	67.824
6 Lợi ích của cổ đông thiểu số	93.990	93.990	-
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>165.080.490</b>	<b>165.012.666</b>	<b>67.824</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1.839.724.560</b>	<b>1.839.613.198</b>	<b>111.362</b>

## PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	31/12/2023 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2023 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND	
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>				
1	Bảo lãnh vay vốn	306.384	306.384	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	111.435.962	111.435.962	-
a	Cam kết mua ngoại tệ	3.375.603	3.375.603	-
b	Cam kết bán ngoại tệ	3.798.668	3.798.668	-
c	Cam kết giao dịch ngoại đổi	104.261.691	104.261.691	-
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	76.546.157	76.546.157	-
4	Bảo lãnh khác	53.731.287	53.731.430	(143)
5	Các cam kết khác	40.331.489	41.472.190	(1.140.701)
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.419.944	2.424.612	(4.668)
7	Nợ khó đòi đã xử lý	67.906.657	67.906.657	-
8	Tài sản và chứng từ khác	581.852.857	575.204.402	6.648.455
	<b>934.530.737</b>	<b>929.027.794</b>	<b>5.502.943</b>	



**PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2023**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**Mẫu B03/TCTD-HN**

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<b>Năm 2023</b> <b>Triệu VND</b> <b>(Số Kiểm toán</b> <b>Nhà nước)</b> <b>(Trình bày lại)</b>	<b>Năm 2023</b> <b>Triệu VND</b> <b>(Số kiểm toán</b> <b>độc lập)</b> <b>(Đã công bố)</b>	<b>Chênh lệch</b> <b>Triệu VND</b>
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	108.115.840	108.122.278	(6.438)
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(54.501.409)	(54.501.409)	-
<b>I Thu nhập lãi thuần</b>	<b>53.614.431</b>	<b>53.620.869</b>	<b>(6.438)</b>
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.698.083	12.632.739	65.344
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(6.872.673)	(6.853.016)	(19.657)
<b>II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>5.825.410</b>	<b>5.779.723</b>	<b>45.687</b>
<b>III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>5.660.028</b>	<b>5.660.028</b>	<b>-</b>
<b>IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>124.539</b>	<b>124.217</b>	<b>322</b>
<b>V Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
5 Thu nhập từ hoạt động khác	4.051.437	4.050.144	1.293
6 Chi phí hoạt động khác	(1.777.975)	(1.777.975)	-
<b>VI Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>2.273.462</b>	<b>2.272.169</b>	<b>1.293</b>
<b>VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>266.456</b>	<b>266.456</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>	<b>67.764.326</b>	<b>67.723.462</b>	<b>40.864</b>
<b>VII CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(21.905.912)</b>	<b>(21.914.899)</b>	<b>8.987</b>
<b>I Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>45.858.414</b>	<b>45.808.563</b>	<b>49.851</b>
<b>X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(4.529.947)</b>	<b>(4.564.876)</b>	<b>34.929</b>
<b>XI TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>41.328.467</b>	<b>41.243.687</b>	<b>84.780</b>
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(8.096.357)	(8.079.401)	(16.956)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(109.838)	(109.838)	-
<b>XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(8.206.195)</b>	<b>(8.189.239)</b>	<b>(16.956)</b>
<b>XIII LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>33.122.272</b>	<b>33.054.448</b>	<b>67.824</b>
<b>XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>(21.245)</b>	<b>(21.245)</b>	<b>-</b>
<b>XVI Lợi nhuận thuần trong năm</b>	<b>33.101.027</b>	<b>33.033.203</b>	<b>67.824</b>
<b>XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>5.449</b>	<b>5.449</b>	<b>-</b>